

Name:

VOCABULARY CHECKING SHEET



Mark:

UNIT 3- 1st

GRADE 6 (NEW TEXTBOOK)

Date: .../ .../ 2021

No.	Word	Pronunciation	Type	Meaning
1.		/blʌnd (heə)/	n	(tóc) vàng hoe
2.		/ʃɜ:t ɪn blu:/		Áo cộc màu xanh dương
3.		/pænts ɪn braʊn/		Quần dài màu nâu
4.		/ˈglɑ:sɪz/		kính
5.		/lɒŋ heə/		(tóc) dài
6.		/ʃɔ:t heə/		(tóc) ngắn
7.		/slɪm/		thon thả, gầy
8.		/tɔ:l/	adj	cao
9.	sweater in pink	/ˈswetər ɪn pɪŋk/	n	
10.	play badminton	/pleɪ ˈbædmɪntən/	v	
11.	have a barbecue	/hæv ə ˈbɑ:bɪkjʊ:/	v	
12.	beach	/bi:tʃ/	n	
13.	make a cake	/meɪk keɪk/	v	
14.	go to the mall	/gəʊ tu: ðə mɔ:l/	v	
15.	watch a movie	/wɒtʃ ə ˈmu:vi/	v	
16.	have a party	/hæv ə ˈpɑ:ti/	v	
17.	pizza	/ˈpi:tʃə/	n	
18.		/gəʊ ˈswɪmɪŋ/	v	đi bơi
19.		/wɒtʃ ˈtelɪvɪʒən /	v	xem ti vi
20.		/pleɪ ˈvɪdiəʊ geɪm/		chơi điện tử

21.		/ˈ frendli/		thân thiện
22.		/ˈ fʌni/		vui nhộn, buồn cười
23.		/ˈ helpfʊl/	adj	có ích, hay giúp đỡ
24.	kind	/kaɪnd/	adj	
25.	lazy	/ˈ leɪzi/	adj	
26.	selfish	/ˈ selfɪʃ/	adj	
27.	share	/ʃeə/	v	
28.	try to do st	/traɪ tu: du: st/		
29.	help sb (to) do st	/help sb (tu:) du: st/		
30.	chore	/tʃɔ:/		
31.	different from (to)	/ˈ dɪfrənt frɒm (tu:)/		